

# CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ VÀ HOÀN THIỆN NỘI THẤT PLATINUM TOÀN CẦU

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ VÀ HOÀN THIỆN NỘI THẤT PLATINUM TOÀN CẦU

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PLATINUM GLOBAL INTERIOR DESIGN AND FINISHING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: PLATINUM

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108464769

**3. Ngày thành lập:** 09/10/2018

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng 5, Khu văn phòng Tòa A, Tòa nhà Imperia Garden, Số 203 Phố Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0398888888

Fax:

Email: [globalplatinum2018@gmail.com](mailto:globalplatinum2018@gmail.com) Website: [www.platinumdesign.vn](http://www.platinumdesign.vn)

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh.                                                                                         | 4722     |
| 2.  | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ hàng may mặc trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ giày dép trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác trong các cửa hàng chuyên doanh; | 4771     |
| 3.  | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5912     |
| 4.  | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)<br>(Không bao gồm châm cứu, day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền, thể dục dưỡng sinh, yoga)                                                                                        | 9610     |
| 5.  | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu<br>Chi tiết:<br>- Cắt tóc, gội đầu, uốn, sấy, nhuộm tóc, duỗi thẳng, ép tóc và các dịch vụ làm tóc khác phục vụ cả nam và nữ;<br>- Cắt, tỉa và cạo râu;<br>- Massage mặt, làm móng chân, móng tay, trang điểm...                                                      | 9631     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 6.  | Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ<br>(Trừ môi giới kết hôn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 9633 |
| 7.  | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1420 |
| 8.  | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7320 |
| 9.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Trang trí nội thất;<br>- Trang trí ngoại thất.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7410 |
| 10. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3312 |
| 11. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3811 |
| 12. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4211 |
| 13. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4221 |
| 14. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4321 |
| 15. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4322 |
| 16. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4641 |
| 17. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ uống có cồn;<br>- Bán lẻ đồ không chứa cồn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4723 |
| 18. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán lẻ thiết bị lắp đặt vệ sinh: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su. | 4752 |
| 19. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3320 |
| 20. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4101 |
| 21. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4212 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ dụng cụ gia đình và dao kéo, dụng cụ cắt gọt;<br>- Bán lẻ thiết bị khoá, kết sắt...không đi kèm dịch vụ lắp đặt hoặc bảo dưỡng;<br>- Bán lẻ thiết bị phòng cháy chữa cháy;<br>- Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh. | 4759 |
| 23. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1399 |
| 24. | Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1410 |
| 25. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1430 |
| 26. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1512 |
| 27. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1621 |
| 28. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4291 |
| 29. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý;<br>- Trừ đấu giá.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4610 |
| 30. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng;<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như:<br>+ Thang máy, cầu thang tự động,<br>+ Các loại cửa tự động,<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí.                  | 4329 |
| 31. | Sản xuất vải dệt thoi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1312 |
| 32. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1313 |
| 33. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1393 |
| 34. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1394 |
| 35. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1610 |
| 36. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1622 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 37. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1623 |
| 38. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1629 |
| 39. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1811 |
| 40. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn dụng cụ y tế;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu. | 4649 |
| 41. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4751 |
| 42. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                           | 4772 |
| 43. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho ngoại quan;<br>- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5210 |
| 44. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5629 |
| 45. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5630 |
| 46. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Trừ tư vấn pháp luật, thuế, kế toán, kiểm toán, chứng khoán và tài chính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7020 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 47. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>- Thiết kế kiến trúc công trình;<br>- Thiết kế nội - ngoại thất công trình,<br>- Hoạt động kiến trúc;<br>- Hoạt động đo đạc bản đồ;<br>- Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7110 |
| 48. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ;<br>- Sản xuất giường tủ, bàn, ghế bằng kim loại;<br>- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3100 |
| 49. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động xây dựng chuyên dụng trong một bộ phận thông thường khác nhau về thể loại cấu trúc, yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị dùng riêng như:<br>+ Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc,<br>+ Thử độ ẩm và các công việc thử nước,<br>+ Chống ẩm các toà nhà,<br>+ Chôn chân trụ,<br>+ Dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất,<br>+ Uốn thép,<br>+ Xây gạch và đặt đá,<br>+ Lợp mái bao phủ toà nhà,<br>+ Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá huỷ các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng,<br>+ Dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp,<br>+ Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao.<br>- Các công việc dưới bề mặt;<br>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;<br>- Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài toà nhà. | 4390 |
| 50. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4782 |
| 51. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ các loại hàng hóa bằng thư đặt hàng;<br>- Bán lẻ các loại hàng hóa qua internet.<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4791 |
| 52. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4912 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 53. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn quặng kim loại;<br>- Bán buôn sắt, thép;<br>- Bán buôn kim loại khác.<br>(Trừ kinh doanh vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4662        |
| 54. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển chưa được phân vào đâu.                                                                                                                                                                                                                     | 7730        |
| 55. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8299        |
| 56. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4222        |
| 57. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4229        |
| 58. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4299        |
| 59. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác;<br>- Mua bán máy móc, phụ tùng ngành công nghiệp, thiết bị điện, thiết bị cơ điện lạnh, thiết bị phòng cháy chữa cháy. | 4659        |
| 60. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết:<br>- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh);<br>- Cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh;<br>- Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5610(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 61. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0220 |
| 62. | Sản xuất sợi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1311 |
| 63. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1391 |
| 64. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1392 |
| 65. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ trong siêu thị;<br>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi;<br>- Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác.                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4719 |
| 66. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4753 |
| 67. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5621 |
| 68. | Hoạt động nhiếp ảnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7420 |
| 69. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê ô tô;<br>- Cho thuê xe có động cơ khác.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7710 |
| 70. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3314 |
| 71. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm khô, thực phẩm công nghiệp, đường sữa bánh kẹo lưu động hoặc tại chợ.                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4781 |
| 72. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>Chi tiết: Đạo diễn, biên đạo, dàn dựng các chương trình ca múa nhạc, thời trang, nghệ thuật quần chúng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 9000 |
| 73. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;<br>- Bán buôn xi măng;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>- Bán buôn kính xây dựng;<br>- Bán buôn sơn, véc ni;<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim;<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su. | 4663 |

|     |                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 74. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn thiết bị phòng cháy chữa cháy;<br>- Bán buôn máy móc, phụ tùng ngành công nghiệp;<br>- Bán buôn thiết bị điện, thiết bị cơ điện lạnh. | 4669 |
| 75. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng;<br>- Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng).                                                         | 4933 |
| 76. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                          | 7310 |
| 77. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                | 7990 |
| 78. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                          | 8230 |
| 79. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột.                                                                              | 4632 |
| 80. | Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Cơ sở dịch vụ thẩm mỹ: Hoạt động xăm, phun, thêu trên da, không sử dụng thuốc gây tê dạng tiêm.                            | 9639 |
| 81. | Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú                                                                                                                                                                      | 1511 |
| 82. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                           | 1812 |
| 83. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                            | 4102 |
| 84. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                             | 4311 |
| 85. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                  | 4312 |
| 86. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                     | 4330 |

**6. Vốn điều lệ:** 50.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**



| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức              | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN PHƯƠNG LINH  | Số 10, Ngõ 29 đường Nguyễn Chí Thanh, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 2.425.000  | 24.250.000.000        | 48,500    | 001179003557                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                                   | Tổng số           | 2.425.000  | 24.250.000.000        | 48,500    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                   |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN THU PHƯƠNG | Số 6 ngõ 22 phố Lương Ngọc Quyến, Phường Hàng Buồm, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam    | Cổ phần phổ thông | 2.525.000  | 25.250.000.000        | 50,500    | B7078149                                                                                    |         |
|     |                   |                                                                                                   | Tổng số           | 2.525.000  | 25.250.000.000        | 50,500    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                   |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | PHẠM VĂN TOÀN     | Xóm 8, Xã Như Hòa, Huyện Kim Sơn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam                                        | Cổ phần phổ thông | 50.000     | 500.000.000           | 1,000     | 164377262                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                                   | Tổng số           | 50.000     | 500.000.000           | 1,000     |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THU PHƯƠNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 22/09/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Hộ chiếu Việt Nam*

Số giấy chứng thực cá nhân: B7078149

Ngày cấp: 15/08/2012

Nơi cấp: *Cục Quản lý xuất nhập cảnh*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 6 ngõ 22 phố Lương Ngọc Quyến, Phường Hàng Buồm, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 6 ngõ 22 phố Lương Ngọc Quyến, Phường Hàng Buồm, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội